

NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA HÀN QUỐC VỀ VIỆC SỬ DỤNG TIỂU TỪ TRẠNG NGỮ CÁCH TRONG TIẾNG HÀN

Đỗ Thị Kiều Diễm

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

dtkdiem@hueuni.edu.vn

<https://doi.org/10.63506/jilc.0903.410>

(Nhận bài: 24/09/2025; Hoàn thành phản biện: 10/12/2025; Duyệt đăng: 30/12/2025)

Tóm tắt: Bài báo khảo sát nhận thức của 100 sinh viên năm hai ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc về việc sử dụng cặp tiểu từ trạng ngữ cách “에” và “에 서” trong tiếng Hàn. Thông qua phương pháp phân tích và đối chiếu số liệu, nghiên cứu tập trung làm rõ mức độ nhận thức của sinh viên đối với các chức năng ý nghĩa của hai tiểu từ này, khả năng vận dụng trong thực tế cũng như mức độ phân biệt giữa các chức năng ý nghĩa tương đồng. Kết quả cho thấy nhận thức của sinh viên về các chức năng ý nghĩa của “에/에 서” còn chưa đồng đều: các chức năng quen thuộc được nhận diện tốt hơn, trong khi các chức năng mang tính trừu tượng hoặc dễ gây nhầm lẫn vẫn còn hạn chế. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất một số định hướng giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả tiếp nhận và sử dụng đúng tiểu từ trạng ngữ cách trong quá trình dạy và học tiếng Hàn.

Từ khóa: Tiểu từ; tiểu từ trạng ngữ cách; nhận thức của người học; 에/에 서; tiếng Hàn

PERCEPTIONS OF KOREAN LANGUAGE AND CULTURE STUDENTS ON THE USE OF ADVERBIAL CASE PARTICLES IN KOREAN

Abstract: This study examines the perceptions of 100 second-year students majoring in Korean Language and Culture regarding the use of the adverbial case particles “에” and “에 서” in Korean. Using data analysis and comparative methods, the study aims to clarify students’ levels of awareness of the semantic functions of these two particles, their ability to apply them in actual usage, and their capacity to distinguish between overlapping semantic functions. The findings indicate that students’ awareness of the semantic functions of “에/에 서” is uneven: more familiar functions are recognized more effectively, whereas more abstract or easily confusable functions remain challenging. Based on these findings, the study proposes several pedagogical directions to enhance learners’ understanding and accurate use of adverbial case particles in Korean language teaching and learning.

Keywords: Particles; adverbial case particles; learner perception; 에/에 서; Korean language

1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, nhu cầu học tiếng Hàn tại Việt Nam ngày càng gia tăng với nhiều mục đích khác nhau như du học, xuất khẩu lao động hay làm việc trong các doanh nghiệp Hàn Quốc. Trước nhu cầu thực tiễn đó, hoạt động giảng dạy tiếng Hàn không ngừng được đổi mới nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Tuy nhiên, sự khác biệt về mặt loại hình ngôn ngữ giữa tiếng Việt (đơn lập) và tiếng Hàn (chấp dính) đã tạo nên rào cản trong việc thụ đắc ngữ pháp, đặc biệt là hệ thống tiểu từ. Trong đó, cặp tiểu từ trạng ngữ cách “에” và “에 서” là điểm gây khó khăn trong nhận thức do sự tương đồng nhất định về ngữ nghĩa. Nguyễn Thị Tuyết Nhung và cộng sự (2022) cho rằng một trong những khó khăn phổ biến mà sinh viên Việt Nam thường gặp là việc sử dụng tiểu từ tiếng Hàn. Nguyên nhân chủ yếu được cho là trong tiếng Việt không tồn tại loại hình ngữ pháp tương tự nên sinh viên dễ nhầm lẫn trong quá trình tiếp nhận và sử dụng.

Các nghiên cứu trước đây (Beak, 2022; Kim & Lee, 2004; Kim, 2006) chủ yếu tập trung phân tích lỗi sai khi sử dụng tiểu từ mà chưa chú trọng nhiều đến góc độ nhận thức của người học, đặc biệt là nhận thức về chức năng ý nghĩa, khả năng vận dụng trong ngữ cảnh cụ thể và mức độ phân biệt giữa các chức năng ý nghĩa tương đồng. Vì vậy nghiên cứu này nhằm tìm hiểu nhận thức của sinh viên ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc về chức năng ý nghĩa cũng như việc vận dụng cặp tiểu từ trạng ngữ cách “에” và “에 서”. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất những định hướng giảng dạy tiểu từ trạng ngữ cách “에” và “에 서” nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Hàn.

Cụ thể, nghiên cứu được thực hiện để trả lời các câu hỏi sau:

1. Sinh viên ngành Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc nhận thức như thế nào về chức năng ý nghĩa của tiểu từ trạng ngữ cách tiếng Hàn “에/에 서”?
2. Khả năng vận dụng tiểu từ “에/에 서” của sinh viên như thế nào?
3. Sinh viên phân biệt như thế nào giữa các chức năng ý nghĩa tương đồng của tiểu từ “에/에 서”?

2. Cơ sở lý luận

2.1 Khái quát về tiểu từ trong tiếng Hàn

Tiếng Hàn và tiếng Việt là hai ngôn ngữ có hệ thống ngữ pháp và trật tự từ khác nhau. Trong khi tiếng Việt chủ yếu sử dụng cấu trúc câu là Chủ ngữ – Động từ – Tân ngữ (SVO), thì tiếng Hàn lại sử dụng cấu trúc Chủ ngữ – Tân ngữ – Động từ (Kim và cộng sự, 2005). Sự khác biệt này khiến vai trò ngữ pháp của các thành phần câu trong tiếng Việt thường được xác định dựa vào vị trí, còn trong ở tiếng Hàn, việc xác định chức năng ngữ pháp của các thành phần lại chủ yếu dựa vào một yếu tố hình thái học đặc trưng – đó là tiểu từ (조사).

Theo Bách khoa toàn thư Văn hoá Dân tộc Hàn Quốc (한국 민족 문화 대백과 사전) của Viện Nghiên cứu Trung ương Hàn Quốc học, tiểu từ được định nghĩa là một hình vị không biến đổi, thường đi kèm với danh từ, có chức năng biểu thị quan hệ ngữ pháp với các yếu tố khác hoặc bổ sung một tầng ý nghĩa đặc biệt. Vì không mang ý nghĩa từ vựng độc lập, tiểu từ được xem là quan hệ từ (關係辭) phụ thuộc vào từ biểu thị ý niệm (觀念辭).

Về phương diện hình thái, tiểu từ không chịu sự biến đổi hình thức như danh từ hay động từ. Về phương diện chức năng, tiểu từ kết hợp với các yếu tố từ vựng có tính độc lập ngữ pháp nhằm làm rõ vai trò ngữ pháp hoặc bổ sung ý nghĩa cho các thành phần đó trong câu. Trong ngôn ngữ chấp dính như tiếng Hàn (교착어), sự biến đổi hình thái thường được thực hiện thông qua hai hình thức chính là biến cách (곡용) và biến dạng (활용). Trong hệ thống này, tiểu từ đóng vai trò then chốt trong việc tổ chức cấu trúc cú pháp và biểu đạt quan hệ ngữ nghĩa trong câu. Nhờ sự hiện diện của tiểu từ, trật tự từ trong tiếng Hàn trở nên linh hoạt hơn đáng kể so với tiếng Việt.

Mặc dù tiểu từ không thể đứng một mình như một đơn vị từ vựng độc lập, nhưng xét về mặt chức năng ngữ pháp, chúng vẫn được coi là những đơn vị ngôn ngữ hoàn chỉnh và có vị trí rõ ràng trong hệ thống cú pháp tiếng Hàn.

2.2 Phân loại tiểu từ trong tiếng Hàn

Có nhiều quan điểm khác nhau về cách phân loại tiểu từ trong tiếng Hàn. Xét về chức năng và ý nghĩa, các nghiên cứu của Bian (2010), Jin (2015), Kim và cộng sự (2005), Yu (2004) đều thống nhất chia tiểu từ thành ba nhóm cơ bản: tiểu từ cách (격조사), tiểu từ bổ trợ (보조사) và tiểu từ liên kết (접속조사). Theo Jin (2015), một số học giả sử dụng thuật ngữ tiểu từ đặc thù (특수조사) để chỉ tiểu từ bổ trợ (보조사); tuy nhiên, điểm chung của các cách tiếp cận này là đều xem đây là nhóm tiểu từ có chức năng bổ sung ý nghĩa cho từ đứng trước. Như vậy, mặc dù tên gọi có sự khác biệt, chức năng ngữ pháp và giá trị ý nghĩa của nhóm tiểu từ này về cơ bản là tương đồng.

2.2.1 Tiểu từ cách (격조사)

Tiểu từ cách là loại tiểu từ gắn với danh từ, cụm danh từ hoặc mệnh đề danh từ để xác định chức năng ngữ pháp của chúng trong câu. Đây là nhóm tiểu từ có vai trò chính trong việc thiết lập cấu trúc cú pháp của câu trong tiếng Hàn.

Bảng 1

Hệ thống tiểu từ cách trong tiếng Hàn

Loại tiểu từ cách	Hình thức	Chức năng
Chủ cách (주격)	이/가, 에서, 게서	Biểu thị chủ ngữ
Tân cách (목적격)	을/를	Biểu thị tân ngữ
Bổ cách (보격)	이/가	Biểu thị bổ ngữ đi với động từ 이다, 되다
Định cách (관형격)	의	Biểu thị quan hệ sở hữu hoặc định ngữ
Trạng ngữ cách (부사격)	에, 에서, 으로/로, 에게, 한테, 께, 에게서, 한테서	Biểu thị trạng ngữ về nơi chốn, hướng, phương tiện, đối tượng tiếp nhận,...
Hô cách (호격)	아/야/(이)여	Biểu thị thành phần gọi, thường là từ độc lập

(Điều chỉnh từ Kim và cộng sự, 2005, tr. 398-439)

2.2.2 Tiểu từ bổ trợ (보조사)

Tiểu từ bổ trợ không có chức năng xác định vai trò cú pháp của danh từ trong câu mà chủ yếu đảm nhiệm việc bổ sung các sắc thái ý nghĩa như nhấn mạnh, so sánh hoặc

biểu đạt thái độ của người nói. Các tiểu từ này có thể xuất hiện sau danh từ nhưng không làm thay đổi chức năng ngữ pháp của danh từ đó trong câu. Một số tiểu từ phổ biến bao gồm: 은/는, 도, 만, 까지, 조차, 마저, 부터, 마다, (이)야, (이)나, (이)나마.

2.2.3 Tiểu từ liên kết (접속조사)

Tiểu từ liên kết có chức năng liên kết hai danh từ trở lên với nhau trong cùng một cụm danh từ, tương tự như chức năng của liên từ trong tiếng Việt. Một số hình thức tiêu biểu của nhóm tiểu từ này là: 와/과, 하고, (이)랑, 에다, (이)며.

Từ cách phân loại trên có thể thấy cặp tiểu từ “에/에서” thuộc nhóm tiểu từ trạng ngữ cách. Do cặp tiểu từ này đảm nhiệm nhiều chức năng ý nghĩa khác nhau và tồn tại những nét nghĩa tương đồng, chúng dễ gây nhầm lẫn cho người học. Vì vậy, ở phần tiếp theo, bài báo sẽ phân tích cụ thể các chức năng ý nghĩa của “에” và “에서”, làm cơ sở cho việc khảo sát và phân tích nhận thức của sinh viên trong các phần sau.

2.3 Tiểu từ trạng ngữ cách “에”(e), “에서”(eseo).

Theo Kim và cộng sự (2005), tiểu từ trạng ngữ cách là loại tiểu từ làm cho danh từ hoặc cụm danh từ đứng trước nó đảm nhiệm chức năng trạng ngữ trong câu. Trong đó, “에” và “에서” là hai hình thức được sử dụng phổ biến, mang nhiều ý nghĩa ngữ pháp khác nhau như địa điểm, thời gian, phương hướng, điểm xuất phát, công cụ, nguyên nhân, v.v.

2.3.1 Tiểu từ “에”

Tiểu từ “에” trong tiếng Hàn có nhiều chức năng ngữ nghĩa khác nhau tùy theo ngữ cảnh sử dụng. Dựa trên quan điểm của Kim và cộng sự (2005), nghiên cứu này tổng hợp và hệ thống hóa các chức năng của tiểu từ “에”, được phân loại như sau:

Bảng 2

Các chức năng ngữ nghĩa của tiểu từ “에” trong tiếng Hàn

STT	Chức năng (기능)	Ví dụ (예문)	Giải thích (설명)
1	Biểu thị địa điểm hoặc vị trí (장소, 위치)	덕수궁은 서울시청 옆에 있다. Cung Deoksu nằm bên cạnh Tòa thị chính Seoul.	‘에’ chỉ nơi tồn tại hoặc vị trí hướng đến của hành động.
2	Biểu thị thời gian (시간)	내일 한 시에 만나요. Hẹn gặp vào 1 giờ ngày mai.	‘에’ chỉ thời điểm hành động diễn ra.
3	Biểu thị điểm đến hoặc hướng di chuyển (방향이나 목적지)	10분 후면 서울에 도착합니다. Sau 10 phút nữa sẽ đến Seoul.	‘에’ chỉ đích đến của hành động di chuyển.
4	Biểu thị nguyên nhân (원인)	지난 밤 바람에 꽃이 다 떨어졌다. Tối qua, hoa đã rụng hết vì gió.	‘에’ mang nghĩa ‘vì, do’ – nguyên nhân dẫn đến sự việc.
5	Biểu thị đối tượng chịu ảnh hưởng (대상)	꽃밭에 물을 주어라. Hãy tưới nước cho vườn hoa.	‘에’ chỉ đối tượng chịu tác động từ hành động.
6	Biểu thị đối tượng của hành động, cảm xúc (감정)	저는 그 결정에 따르겠습니다. Tôi sẽ làm theo quyết định đó.	‘에’ chỉ đối tượng mà hành động/cảm xúc hướng đến.

7	Biểu thị mục tiêu, mục đích (목적, 목표)	이것은 어디에 쓰는 물건이에요? Cái này là đồ vật dùng để làm gì vậy?	‘에’ chỉ mục tiêu của trạng thái hoặc hành động.
8	Biểu thị phương tiện, công cụ (도구, 수단, 방법)	전자레인지에 국을 데워 먹어라. Hâm nóng canh trong lò vi sóng rồi ăn đi.	‘에’ chỉ phương tiện thực hiện hành động.
9	Biểu thị đối tượng làm tiêu chuẩn phán đoán, đánh giá của vị ngữ (기준)	그의 실력은 전문가에 가까웠다. Thực lực của anh ấy gần như chuyên gia.	‘에’ chỉ đối tượng làm tiêu chuẩn để so sánh.
10	Biểu thị tình huống, môi trường, điều kiện (조건, 환경, 상황)	더운 날씨에 건강히 잘 지내시는지요? Trong thời tiết nóng bức thế này, anh/chị vẫn khỏe chứ ạ?	‘에’ chỉ bối cảnh hoặc điều kiện của hành động.
11	Biểu thị đơn vị làm tiêu chuẩn đo lường (단위)	하루에 몇 번 웃으십니까? Một ngày anh/chị cười mấy lần ạ?	‘에’ chỉ đơn vị tiêu chuẩn cho hành động.
12	Biểu thị chức vụ, thân phận (지위나 자격, 신분)	김 교수님께서 대학원장에 취임하셨대. Nghe nói giáo sư Kim đã nhậm chức viện trưởng cao học.	‘에’ chỉ vị trí/chức vụ được bổ nhiệm.
13	Biểu thị sự bổ sung (더해짐)	3에 5를 더하면 8이 된다. Nếu cộng 5 vào 3 thì được 8.	‘에’ chỉ đối tượng làm nền tảng để bổ sung.

(Điều chỉnh từ Kim và cộng sự, 2005, tr.559-564)

2.3.2 Tiêu từ “에서”

Tiêu từ “에서” cũng đảm nhận nhiều chức năng và ý nghĩa khác nhau trong tiếng Hàn. Theo Kim và cộng sự (2005), các chức năng của tiêu từ này có thể được hệ thống hoá như sau:

Bảng 3

Các chức năng tiêu từ “에서” trong tiếng Hàn

STT	Chức năng (기능)	Ví dụ (예문)	Giải thích (설명)
1	Biểu thị địa điểm xảy ra hành động (행위가 이루어지는 장소)	보통 오전에는 학교에서 공부해요. Tôi thường học bài ở trường vào buổi sáng.	Hành động xảy ra tại địa điểm được nêu → ở trường.
2	Biểu thị xuất phát điểm (출발점)	서울에서 몇 시에 출발하시겠어요? Bạn sẽ xuất phát từ Seoul lúc mấy giờ?	Chỉ nơi bắt đầu của hành động di chuyển. → Seoul.
3	Biểu thị tiêu chuẩn khoảng cách và tiêu chuẩn so sánh (거리의 기준점, 비교의 기준점)	이 상황에서 어떻게 더 좋아질 수가 있겠어요? Với tình huống này thì làm sao có thể tốt hơn được chứ?	So sánh dựa trên tiêu chuẩn được nêu.
4	Biểu thị bối cảnh, phạm vi (배경, 범위)	세상에서 가장 아름다운 것이 바로 사랑이다. Trên thế gian, thứ đẹp đẽ nhất chính là tình yêu 2001 년에서(부터) 2002 년까지 한국에 있었어요. Tôi đã ở Hàn Quốc từ năm 2001 đến năm 2002	Chỉ bối cảnh không gian hoặc phạm vi thời gian Phạm vi thời gian từ năm 2001 đến năm 2002

(Điều chỉnh từ Kim và cộng sự, 2005, tr. 572-575)

Thông qua phân tích trên có thể thấy rằng tiểu từ “에/에서” đều có nhiều chức năng ý nghĩa và tồn tại một số nét nghĩa tương đồng, tiêu biểu như chức năng địa điểm (장소) và tiêu chuẩn (기준). Sự giao thoa này dễ gây nhầm lẫn cho người học trong quá trình tiếp nhận và sử dụng. Chính vì vậy, nghiên cứu sẽ tiếp tục đi sâu phân tích mối quan hệ về chức năng và ngữ nghĩa giữa tiểu từ “에” và “에서”, làm cơ sở cho việc đánh giá khả năng phân biệt các nét nghĩa tương đồng của sinh viên trong các phần tiếp theo.

2.4 Sự tương quan chức năng – ngữ nghĩa của tiểu từ “에”, “에서”

a. Địa điểm [장소]

Tiểu từ “에” và “에서” đều có chức năng biểu thị địa điểm [장소]. Về cơ bản, “에” dùng để chỉ địa điểm tồn tại [존재 장소] của con người hoặc sự vật, trong khi “에서” dùng để chỉ địa điểm xảy ra hành động [행위가 이루어지는 장소]. Hai tiểu từ này không chỉ tương đồng về mặt ngữ nghĩa mà còn có sự tương đồng nhất định về hình thái và cú pháp, do đó dễ gây nhầm lẫn cho người học. Mối quan hệ tương quan giữa hai tiểu từ có thể được thấy qua các ví dụ sau:

(1a) 그는 중국(에서/에) 살고 있다. (Anh ấy đang sống ở Trung Quốc)

(1b) 도서관(에/*에서) 사람이 많다. (Ở thư viện có nhiều người)

(1c) 나무 위(에서/*에) 새들이 노래를 불러요. (Những chú chim đang hát trên cây)

Trường hợp câu (1a) với những động từ như 살다(sống), 머무르다(ở lại), 체류하다(lưu trú), cả hai tiểu từ “에” và “에서” đều có thể được sử dụng, do các động từ này bao hàm đồng thời ý nghĩa tồn tại và hành động đều có thể sử dụng được với tiểu từ “에”, “에서” vì chúng tồn tại 2 ý nghĩa tồn tại và hành động. Nếu sử dụng “에” tức là nhấn mạnh ý nghĩa tồn tại, nếu sử dụng “에서” tức là nhấn mạnh ý nghĩa hành vi xảy ra ở nơi đó.

Ngược lại, trong câu (1b), chỉ có thể sử dụng tiểu từ “에” vì vị ngữ là tính từ chỉ trạng thái của một đối tượng tại một vị trí cụ thể, chẳng hạn như 많다 (nhiều), 적다 (ít), 드물다 (hiếm). Trong trường hợp này, việc sử dụng “에서” là không phù hợp về mặt ngữ nghĩa.

Đối với câu (1c), khi vị ngữ là động từ hành động như 노래를 부르다 (hát), danh từ chỉ nơi chốn đứng trước chỉ có thể kết hợp với “에서” nhằm biểu thị địa điểm nơi hành động đang xảy ra.

b. Tiêu chuẩn [기준]

Tiểu từ “에” và “에서” đều có thể đảm nhận chức năng biểu thị tiêu chuẩn (기준) trong câu. Tuy nhiên, chúng có những đặc điểm ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng khác nhau tùy theo loại hình vị ngữ mà chúng kết hợp.

Về cơ bản, “에” thường biểu thị tiêu chuẩn phán đoán của vị ngữ (서술어의 판단기준) hoặc tiêu chuẩn phán đoán mang tính khái quát (일반적인 판단기준). Chẳng hạn, khi “에” kết hợp với các vị ngữ như 좋다(tốt), 나쁘다(xấu), nó thể hiện tiêu chuẩn đánh giá nói chung. Khi kết hợp với các động từ/tính từ như 어울리다 (hợp), 맞다 (phù hợp), 멀다 (xa), 가깝다 (gần),

thì “에” thể hiện tiêu chuẩn phán đoán nội tại của vị ngữ, tức là vị ngữ đang định vị một đặc tính theo một chuẩn mực nào đó.

Ngược lại, “에서” có thể biểu thị tiêu chuẩn so sánh (비교의 기준) – tương đương với “보다” trong nhiều trường hợp – hoặc biểu thị tiêu chuẩn về khoảng cách (거리의 기준점), tức là điểm xuất phát trong mối quan hệ không gian hoặc mức độ.

Mặc dù cả hai tiểu từ đều có liên quan đến “tiêu chuẩn” trong ngữ nghĩa, chúng được sử dụng theo những cách khác nhau tùy theo ngữ cảnh và đặc tính của vị ngữ. Sự khác biệt này có thể được minh họa rõ ràng qua các ví dụ sau:

(2a) 우리 집(에서/에*) 가깝다. Gần nhà tôi.

(2b) 그의 호소는 거의 절규(*에서/에) 가까웠다. Lời kêu gọi của anh ấy gần như một tiếng gào thét tuyệt vọng.

(2c) 여기(에서/*에) 더 발전할 수 있습니다. Tôi còn có thể làm tốt hơn nữa so với hiện tại.

Trong câu (2a) tiểu từ “에서” trong trường hợp này biểu thị tiêu chuẩn về khoảng cách, tuy nhiên “에서” ở câu (2c) lại biểu thị ý tiêu chuẩn của sự so sánh. Với trường hợp (2b) tiểu từ “에” biểu thị ý nghĩa phán đoán của vị ngữ là gần chạm tới mức nào đó.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng tiểu từ “에” và “에서” vừa có sự tương đồng, vừa có sự khác biệt về chức năng và ý nghĩa. Chính sự giao thoa này khiến người học, đặc biệt là sinh viên Việt Nam, dễ mắc lỗi thay thế lẫn nhau trong quá trình sử dụng. Do đó, việc nắm vững các quy tắc sử dụng, các trường hợp ngoại lệ và ngữ cảnh cụ thể là điều kiện cần thiết để sử dụng hai tiểu từ này một cách chính xác và hiệu quả.

2.5 Tổng quan nghiên cứu trước đây

Các nghiên cứu trước đây về tiểu từ “에” và “에서” chủ yếu tiếp cận theo hai hướng. Thứ nhất là phân tích lỗi sai. Ví dụ, Beak (2022) cho thấy du học sinh Việt Nam thường mắc lỗi thay thế “에” và lược bỏ “에서” thông qua phân tích bài viết của sinh viên. Trên cơ sở đó xác định nguyên nhân và đề xuất các biện pháp hỗ trợ giảng dạy nhằm nâng cao khả năng sử dụng đúng tiểu từ. Kim và Lee (2004) cũng chỉ ra rằng người học đến từ Anh, Trung Quốc và Nhật Bản thường mắc lỗi thay thế và lược bỏ tiểu từ dựa vào quan điểm ngôn ngữ học trung gian. Những lỗi này xuất hiện ở nhiều cấp độ khác nhau và có liên quan chặt chẽ đến sự khác biệt giữa tiếng mẹ đẻ và tiếng Hàn. Thông qua việc phân tích bài viết của sinh viên người Anh, Kim (2006) cho thấy đa số người học trình độ cao có xu hướng mắc lỗi lược bỏ tiểu từ. Điều này xuất phát từ sự can thiệp của hệ thống ngôn ngữ mẹ đẻ và thói quen lược bỏ tiểu từ trong giao tiếp đời thường của người Hàn. Như vậy, có thể thấy rằng các nghiên cứu này chủ yếu dừng lại ở việc phân tích lỗi sai khi sử dụng tiểu từ mà chưa chú trọng đến việc làm rõ nhận thức của sinh viên trong quá trình sử dụng hai tiểu từ. Vì vậy, việc thực hiện một nghiên cứu tiếp cận theo hướng phân tích nhận thức của người học là cần thiết và có ý nghĩa trong thực tiễn giảng dạy.

Thứ hai là hướng tiếp cận nhận thức. Kang (2015) đã phân tích nhận thức của sinh viên Trung Quốc với ba tiểu từ “에, 에서, 로” thông qua việc so sánh các chức năng ý nghĩa để gây nhầm lẫn bằng phương pháp điều tra bảng hỏi. Qua đó chỉ ra được sự nhầm lẫn giữa các tiểu từ

có ý nghĩa tương đồng, đồng thời đề xuất các phương pháp giảng dạy nhằm hạn chế lỗi sai trong quá trình học tập. Kim và Lee (2021) cũng cho thấy người học Tây Ban Nha có sự chênh lệch trong nhận thức giữa các chức năng ý nghĩa của tiểu từ thông qua phân tích bài kiểm tra. Nguyên nhân chủ yếu được cho là người học chưa phân biệt rõ các chức năng ý nghĩa khác nhau và chịu ảnh hưởng từ sự khác biệt giữa tiếng Tây Ban Nha và tiếng Hàn. Gye và Kim (2019) thông qua việc phân tích kết quả tự điều chỉnh đọc, cho thấy người nước ngoài học tiếng Hàn có trình độ cấp 6 vẫn gặp khó khăn khi nhận thức chức năng ý nghĩa của “에” và “(으)로” nhiều hơn “에서”. Nguyên nhân là do hạn chế trong việc nắm bắt nghĩa đa nghĩa, ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ và tần suất tiếp xúc thấp. Tuy đã có những nghiên cứu theo hướng phân tích nhận thức, song vẫn còn thiếu các nghiên cứu tập trung vào đối tượng sinh viên Việt Nam học tiếng.

Các nghiên cứu trên đây đã cung cấp những hiểu biết quan trọng về lỗi sai và nhận thức của người học khi sử dụng tiểu từ “에/에서”, song vẫn còn hạn chế trong việc phân tích nhận thức của người học là sinh viên tại Việt Nam. Do đó nghiên cứu này được thực hiện nhằm bổ sung các khoảng trống của những nghiên cứu nói trên và góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Hàn trong bối cảnh Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này được triển khai theo phương pháp định lượng mô tả, kết hợp với định tính nhằm khảo sát nhận thức, khả năng vận dụng và khả năng phân biệt cách sử dụng tiểu từ “에/에서” trong các trường hợp cụ thể.

3.2 Thu thập và phân tích dữ liệu

Khách thể nghiên cứu

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu này là 100 sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, được phân bố tương đối đồng đều ở bốn lớp học nhằm đảm bảo tính khách quan. Nhóm sinh viên này có trình độ tiếng Hàn tương đương bậc 3 (TOPIK cấp 3) và đã hoàn thành học phần ngữ pháp tiếng Hàn tại một trường đại học công lập ở miền Trung Việt Nam.

Tại cơ sở đào tạo này, chương trình ngữ pháp được giảng dạy theo giáo trình *Ewha Korean* (1-1 đến 2-2). Trong bộ giáo trình này, các chức năng ý nghĩa của tiểu từ “에” và “에서” được giới thiệu ở các bài 3, 4, 5 và 6 (quyển 1-1) và bài 11 (quyển 1-2). Vì vậy, có thể khẳng định rằng nhóm sinh viên tham gia khảo sát đã được trang bị nền tảng kiến thức cơ bản về hệ thống tiểu từ trong tiếng Hàn, đáp ứng yêu cầu tham gia nghiên cứu.

Công cụ nghiên cứu

Công cụ thu thập dữ liệu chính của nghiên cứu là bảng hỏi. Bảng hỏi được xây dựng dựa trên khung lý thuyết về chức năng ý nghĩa và mối tương quan ngữ nghĩa của tiểu từ “에/에서” (trình bày tại Bảng 2 và Bảng 3), đồng thời kế thừa và tham chiếu nội dung từ các nguồn học liệu chính thống như: *Ngữ pháp tiếng Hàn dành cho người nước ngoài 1* (Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc, 2005), giáo trình *Ewha Korean* (2010) và Từ điển của Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc (국립국어원).

Nội dung bảng hỏi đã được giáo viên người bản xứ thẩm định nhằm điều chỉnh ngôn ngữ, đảm bảo tính chính xác, phù hợp với trình độ người học, và được hệ thống hóa như sau:

Bảng 4

Nội dung bảng hỏi

Phần	Mục tiêu khảo sát	Nội dung khảo sát	Số câu hỏi	Trả lời câu hỏi nghiên cứu
Phần 0	Khảo sát thông tin chung của người học và mức độ tự nhận thức về việc sử dụng tiểu từ “에” và “에 서”.	Thu thập thông tin chung về đối tượng khảo sát; mức độ tự đánh giá của sinh viên về việc sử dụng tiểu từ “에” và “에 서”.	Câu 1–5	Dữ liệu hỗ trợ phân tích
Phần 1	Khảo sát nhận thức của người học về chức năng ý nghĩa của tiểu từ “에” và “에 서”	Nhận diện và lựa chọn các chức năng phù hợp của tiểu từ “에” và “에 서”.	Câu 6–7	Câu hỏi nghiên cứu 1
Phần 2	Khảo sát khả năng vận dụng tiểu từ “에” và “에 서” trong câu.	Lựa chọn tiểu từ phù hợp với từng trường hợp cụ thể.	Câu 8-13	Câu hỏi nghiên cứu 2
Phần 3	Khảo sát mức độ phân biệt các chức năng tương đồng của tiểu từ “에” và “에 서”.	Chọn câu có tiểu từ được sử dụng đúng.	Câu 14–15	Câu hỏi nghiên cứu 3

Quy trình thu thập và phân tích dữ liệu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua khảo sát sinh viên bằng bảng hỏi trực tuyến. Để đảm bảo tính khách quan, sinh viên được yêu cầu hoàn thành bảng hỏi một cách độc lập và trong khung thời gian quy định.

Dữ liệu thu thập được xử lý thông qua Google Form, sau đó được tổng hợp, mã hóa và phân loại dựa trên khung lý thuyết về chức năng ý nghĩa và mối tương quan giữa hai tiểu từ “에/에 서” (Bảng 2 và Bảng 3). Tiếp theo, tác giả tiến hành phân tích thống kê tần suất câu trả lời đúng và sai, đồng thời so sánh tỷ lệ sử dụng giữa các nhóm chức năng ý nghĩa nhằm đưa ra các nhận định khách quan, làm cơ sở cho việc thảo luận kết quả và đề xuất giải pháp trong nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Nhận thức của sinh viên về chức năng ý nghĩa của tiểu từ “에/에 서”

4.1.1 Mức độ tự nhận thức khó khăn của sinh viên khi sử dụng tiểu từ “에/에 서”

Kết quả còn cho thấy rằng 100% người tham gia đều là sinh viên năm hai và đã từng được học về tiểu từ “에” và “에 서” trong giáo trình *Ewha Korean*. Về mức độ tự nhận thức khó khăn khi sử dụng tiểu từ “에/에 서”, 80% sinh viên cho biết thỉnh thoảng gặp khó khăn, 15% thường xuyên gặp khó khăn, và chỉ 5% cho rằng không gặp khó khăn. Khi tìm hiểu về nguyên nhân, 66% người học tự đánh giá rằng khó khăn xuất phát từ việc chưa ghi nhớ đầy đủ các chức năng và ý nghĩa của hai tiểu từ này. Mặc dù đã được học về chức năng và ý nghĩa của tiểu từ “에/에 서”, người học vẫn còn gặp lúng túng trong quá trình nhận thức và sử dụng.

4.1.2 Nhận thức của người học về chức năng tiểu từ “에/에서”

Về nhận thức của người học đối với tiểu từ “에”, khi được hỏi: “Theo bạn, tiểu từ ‘에’ có những chức năng ý nghĩa gì?”, các kết quả thu được như sau:

Bảng 5

Nhận thức của người học về chức năng tiểu từ “에”

	[시간] [thời gian]	[장소] [nơi chốn/ địa điểm]	[출발점] [điểm xuất phát]	[단위] [đơn vị]	[이유] [lý do]	[기준] [tiêu chuẩn]
Tỉ lệ lựa chọn	90%	84%	40%	33%	20%	16%

Kết quả cho thấy người học nhận diện tương đối tốt các chức năng cơ bản của tiểu từ “에”, đặc biệt là chức năng biểu thị thời gian (90%) và nơi chốn (84%). Tuy nhiên, mức độ nhận thức giảm ở các chức năng khác như đơn vị (33%) và tiêu chuẩn (16%). Đáng chú ý, có tới 40% sinh viên cho rằng tiểu từ “에” mang nghĩa [출발점 – điểm xuất phát]. Kết quả này cho thấy sự nhầm lẫn của người học với tiểu từ “에서”, vốn thường đảm nhiệm chức năng biểu thị điểm xuất phát. Điều này phản ánh người học chưa nắm vững sự khác biệt về chức năng ý nghĩa giữa hai tiểu từ “에” và “에서”.

Với câu hỏi “Theo bạn, tiểu từ ‘에서’ có những chức năng ý nghĩa gì?”, trong số 100 sinh viên tham gia khảo sát, kết quả thu được như sau:

Bảng 6

Nhận thức của người học về chức năng tiểu từ “에서”

	[행위가 이루어지는 장소] [nơi diễn ra hành động]	[배경] [bối cảnh]	[기준] [điểm tiêu chuẩn]	[단위] [đơn vị]	[첨가] [bổ sung]
Tỉ lệ lựa chọn	96%	47%	22%	18%	5%

Kết quả trên cho thấy có sự phân hoá trong nhận thức của sinh viên về chức năng ý nghĩa của tiểu từ “에서”. Trong khi chức năng ý nghĩa [nơi diễn ra hành động] được hầu hết sinh viên nắm vững chiếm 96% thì [bối cảnh] và [tiêu chuẩn] tiếp tục giảm lần lượt là 47% và 22%. Bên cạnh đó, vẫn có khoảng 23% sinh viên lựa chọn các chức năng không thuộc tiểu từ này như [단위] (đơn vị) và [첨가] (bổ sung).

Như vậy, có thể thấy rằng sinh viên nắm bắt khá tốt chức năng ý nghĩa mang tính không gian, thời gian với tỷ lệ trên 80%. Tuy nhiên với các chức năng ý nghĩa khác (đơn vị, tiêu chuẩn, lý do, bối cảnh) có tỷ lệ nhận thức thấp chiếm dưới 47%. Bên cạnh đó, vẫn còn khoảng 23% - 40% sinh viên có sự nhầm lẫn trong việc gán sai chức năng ý nghĩa của hai tiểu từ. Điều này phản ánh nhận thức của người học còn thiếu chính xác và chưa đồng đều.

4.2 Phân tích khả năng vận dụng tiêu từ “에/에서” của người học

Nhằm đánh giá khả năng vận dụng đúng tiêu từ “에/에서”, tác giả đã tiến hành khảo sát dựa trên các câu hỏi lựa chọn tiêu từ phù hợp điền vào chỗ trống. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 7

Kết quả khảo sát nhận thức của người học về việc sử dụng tiêu từ “에/에서”

Câu khảo sát	Tiêu từ đúng	Chức năng ý nghĩa	Tỷ lệ trả lời đúng	Các lựa chọn sai phổ biến
나는 그것을 500 원 () 팔았다. Tôi bán cái đó với giá 500won	에	Đơn vị	62%	로 (33,3%), lựa chọn khác (4,7%)
싸우는 소리() 잠이 깼다. Tôi đã thức giấc vì tiếng cãi nhau	에	Lý do	61%	에서 (15%), 를 (14%), 에게 (10%)
노란색 버스는 서울 시내 () 일정 지역을 운행하는 순환버스입니다. Xe buýt màu vàng là xe buýt cố định chạy tuyến cố định trong nội thành Seoul.	에서	Nơi diễn ra hành động	63%	가, 로, 에 (37%)
혼자 집() 남은 동생이 걱정돼요. Tôi lo lắng cho đứa em đang ở lại nhà một mình	에	Địa điểm tồn tại	63%	에서 (32%), 을/으로 (5%)

Thông qua bảng khảo sát, có thể thấy rằng tỉ lệ sinh viên lựa chọn đúng tiêu từ chỉ chiếm tỷ lệ dao động từ 61% đến 63%. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại các lựa chọn tiêu từ sai với tỉ lệ từ 5% đến 33,3%. Kết quả này cho thấy sự chênh lệch nhất định giữa nhận thức lý thuyết và mức độ vận dụng tiêu từ trong các tình huống sử dụng cụ thể.

4.3 Phân tích khả năng phân biệt chức năng ý nghĩa tương đồng của tiêu từ “에/에서”

Trên cơ sở phân tích lý luận, có thể thấy tiêu từ “에” và “에서” có một số chức năng ý nghĩa tương đồng, điển hình là địa điểm [장소] và tiêu chuẩn [기준], dễ gây khó khăn cho người học trong quá trình phân biệt. Vì vậy, bên cạnh việc phân tích mức độ vận dụng tiêu từ, nghiên cứu này tiếp tục tập trung làm rõ khả năng phân biệt của người học đối với các nét nghĩa tương đồng giữa hai tiêu từ này.

4.3.1 Khả năng phân biệt chức năng ý nghĩa địa điểm [장소] của “에”, “에서”

Với câu hỏi lựa chọn câu đúng trong hai câu dưới đây, tác giả thu được kết quả như trình bày ở Bảng 8:

- (1) 중국에서 행복하게 살고 있다. (Tôi đang sống hạnh phúc tại Trung Quốc)
- (2) 중국에 행복하게 살고 있다.

Bảng 8

Kết quả khảo sát khả năng phân biệt chức năng ý nghĩa địa điểm [장소] của “에” và “에서”

Nội dung khảo sát	Câu ví dụ	Đáp án đúng	Tỉ lệ chọn đúng	Tỷ lệ chọn sai
Phân biệt chức năng ý nghĩa địa điểm	(1) 중국에서 행복하게 살고 있다. (2) 중국에 행복하게 살고 있다.	(1) Nơi diễn ra hành động	66%	34%

Kết quả cho thấy chỉ có 66% người học chọn phương án đúng là câu (1). Trong khi đó, vẫn còn 34% người chọn sai và cho rằng có thể dùng “에”, hoặc cho rằng cả “에” và “에서” đều dùng được.

Như đã đề cập ở phần cơ sở lý luận “살다” có thể kết hợp với cả hai tiểu từ “에” và “에서” tùy theo ý nghĩa biểu đạt. Khi nhấn mạnh sự là tồn tại[존재] sẽ sử dụng tiểu từ “에”. Ngược lại, khi nhấn mạnh hành vi[행위] như “sống” sẽ kết hợp với “에서”. Đặc biệt trong câu (2) lại có sự xuất hiện thêm của trạng từ bổ nghĩa “행복하게” nhằm nhấn mạnh hành vi sống như thế nào nên bắt buộc sử dụng tiểu từ “에서”. Hành vi “sống một cách hạnh phúc” ở câu (2) là một hoạt động diễn ra trong không gian cụ thể.

4.3.2 Khả năng phân biệt chức năng ý nghĩa tiêu chuẩn [기준] của “에”; “에서”

Câu hỏi tiếp theo được thiết kế nhằm kiểm tra khả năng phân biệt chức năng ý nghĩa “tiêu chuẩn” (기준) của hai tiểu từ này. Người học được yêu cầu lựa chọn câu đúng, với kết quả thu được như trình bày ở Bảng 9:

(1) 이 그림은 거의 사실에 가까운 세밀한 묘사가 돋보인다.

Bức tranh này nổi bật với phần miêu tả tỉ mỉ gần như giống thật.

(2) 은행에서 가까운 곳에서 만나기로 하자. Hãy hẹn gặp nhau ở nơi gần ngân hàng.

Bảng 9

Kết quả khảo sát khả năng phân biệt chức năng ý nghĩa tiêu chuẩn [기준] của “에” và “에서”

Nội dung khảo sát	Câu ví dụ	Đáp án đúng	Tỉ lệ chọn đúng	Tỷ lệ chọn sai
Phân biệt chức năng ý nghĩa tiêu chuẩn	(1) 사실에 가깝다. (2) 은행에서 가까운 곳에서 만나기로 하자.	Cả (1) và (2) Tiêu chuẩn nội tại, tiêu chuẩn khoảng cách	38%	62%

Theo phần cơ sở lý luận, cả hai câu đều đúng về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa, tuy nhiên chúng thể hiện hai loại tiêu chuẩn khác nhau. Cụ thể, câu (1) sử dụng “에” để biểu thị tiêu chuẩn đánh giá nội tại của vị ngữ (gần với sự thật), trong khi câu (2) sử dụng “에서” để biểu thị tiêu chuẩn không gian, khoảng cách, tức là vị trí gần ngân hàng.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy chỉ 38% người học nhận diện đúng rằng cả hai câu đều đúng, trong khi 30% cho rằng chỉ câu (1) đúng, 22% cho rằng chỉ câu (2) đúng, và 10% cho rằng cả hai câu đều sai. Kết quả này cho thấy sự thiếu nhất quán trong nhận thức của người học về chức năng tiêu chuẩn của hai tiểu từ nói trên.

Như vậy có thể thấy rằng khả năng phân biệt các chức năng ý nghĩa tương đồng của tiểu từ “에/에서” của người học còn hạn chế. Ở chức năng ý nghĩa địa điểm [장소], chỉ 66% người học lựa chọn đúng. Đối với chức năng ý nghĩa tiêu chuẩn [기준] tỷ lệ nhận diện đúng chỉ đạt 38%. Điều này cho thấy mặc dù người học đã được học các chức năng ý nghĩa tuy nhiên chưa bắt và vận dụng linh hoạt giữa hai tiểu từ.

5. Thảo luận

Từ kết quả phân tích trên cho thấy có sự phân hoá trong nhận thức của sinh viên về chức năng ý nghĩa của 2 tiểu từ “에/에서”. Mặc dù chức năng ý nghĩa biểu thị không gian, thời gian được sinh viên nhận thức khá tốt trên 80%. Bên cạnh đó các chức năng còn lại như: đơn vị, tiêu chuẩn, lý do, bối cảnh lại có tỷ lệ nhận thức khá thấp dưới 47%. Điều này chứng tỏ sinh viên dễ dàng nhận biết các ý nghĩa cụ thể như không gian và thời gian, nhưng khó khăn khi nhận diện các ý nghĩa trừu tượng.

Mặc dù đã tương đối nắm vững các kiến thức cơ bản nhưng khi vận dụng để lựa chọn tiểu từ phù hợp trong câu thì tỷ lệ đúng chỉ dao động từ 61% đến 63%. Điều này đã chỉ ra sự tương đồng với nhận định của Beak (2022) và Kim (2004) về việc người học dù nắm vững lý thuyết nhưng vẫn còn khó khăn khi vận dụng kiến thức đã học đúng với tình huống.

Bên cạnh đó, sự hạn chế trong việc phân biệt chức năng ý nghĩa địa điểm (66%), tiêu chuẩn (38%) cho thấy có khả năng người học ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ. Bởi vì, trong tiếng Việt không tồn tại hệ thống tiểu từ nên các quan hệ không gian và tiêu chuẩn thường được khái quát hóa qua một số từ phổ biến như ‘ở’ hoặc ‘với’. Nhưng trong tiếng Hàn, ý nghĩa tương đương với ‘ở’ hoặc ‘với’ không được xác định đơn thuần bằng bản thân tiểu từ mà còn phụ thuộc vào vị ngữ đi kèm, do đó có thể sử dụng cả “에” hoặc “에서” tùy từng trường hợp. Chính vì điều này đã khiến người Việt học tiếng Hàn khó phân biệt được các chức năng ý nghĩa tương đồng giữa chúng.

So với các nghiên cứu trước, kết quả nghiên cứu này cho thấy sự tương đồng trong nhận thức của người học về tiểu từ. Tương tự với nhận định của Kim và Lee (2021), người học có sự phân hoá rõ ràng trong nhận thức về các chức năng ý nghĩa của tiểu từ. Đồng thời, kết quả này cũng phù hợp với nhận định của Kang (2015) khi chỉ ra rằng người học thường nhầm lẫn giữa các chức năng ý nghĩa tương đồng. Qua đây cho thấy sự khó khăn trong việc sử dụng tiểu từ trạng ngữ cách không chỉ xuất hiện ở sinh viên Việt Nam mà còn phổ biến ở người học tiếng Hàn nói chung, từ đó đặt ra yêu cầu về các định hướng giảng dạy phù hợp và hiệu quả hơn.

6. Kết luận và đề xuất

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng sinh viên nhận thức khá tốt tiểu từ “에/에서” ở các chức năng ý nghĩa cơ bản như thời gian và không gian. Ngược lại, các chức năng mang tính trừu tượng như tiêu chuẩn, bối cảnh, đơn vị và lý do vẫn còn khá lúng túng. Kết quả này còn phản ánh giữa hiểu biết lý thuyết và khả năng vận dụng thực tế có sự chênh lệch với nhau và sự hạn chế trong việc phân biệt các chức năng ý nghĩa tương đồng. Nguyên nhân của việc này có khả năng là: (1) người học chịu sự ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ; (2) người học chưa quen với việc tự phân tích các chức năng ý nghĩa tương quan. Từ đó cho thấy vai trò của giáo viên trong việc định hướng cách tiếp cận và hướng dẫn người học phân tích các chức năng tương đồng của các tiểu từ là vô cùng quan trọng.

Dựa trên kết quả nghiên cứu trên chúng tôi xin đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao khả năng nhận thức, sử dụng các chức năng ý nghĩa của hai tiểu từ trên:

Đối với giáo viên: Cần chú trọng giảng dạy các chức năng ý nghĩa mà sinh viên thường có nhận thức thấp như đơn vị, lý do, tiêu chuẩn, bối cảnh. Đồng thời, nên tăng cường đưa tiểu từ vào các ngữ cảnh cụ thể để phân tích lỗi sai và nguyên nhân nhầm lẫn. Từ đó giúp sinh viên phân biệt rõ các chức năng ý nghĩa tương đồng. Bên cạnh đó giáo viên cũng cần chủ động mở rộng nguồn tài liệu giảng dạy ngoài giáo trình để sinh viên có cơ hội tiếp xúc với các cấu trúc ít phổ biến để tăng khả năng ghi nhớ lâu dài.

Đối với người học: Cần tập trung vào việc phân tích chức năng ý nghĩa trong ngữ cảnh thay vì học thuộc lòng các quy tắc rời rạc để có thể vận dụng tốt trong các tình huống thực tế. Ngoài ra, người học cần hình thành thói quen tự đối chiếu các nhóm chức năng ý nghĩa để gây nhầm lẫn của cặp tiểu từ để nắm bắt được sự khác biệt trong từng trường hợp. Ngoài giáo trình được học tập tại lớp người học cũng cần đa dạng hoá tài liệu học tập để có cái nhìn sâu rộng hơn về các chức năng ý nghĩa phức tạp của tiểu từ trạng ngữ cách.

Tóm lại, nếu đồng thời cải thiện được các yếu tố trên, không chỉ sinh viên chuyên ngành mà cả người học tiếng Hàn ở các trình độ khác nhau cũng sẽ hạn chế được khó khăn khi sử dụng tiểu từ.

Mặc dù nghiên cứu này đã đạt được các mục tiêu đề ra, nhưng chỉ tập trung khảo sát 100 sinh viên năm thứ hai tại một cơ sở đào tạo. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng đối tượng khảo sát để bao quát đa dạng trình độ và bối cảnh học tập.

Tài liệu tham khảo

- Baek, I. (2022). Error analysis and educational support plan for Vietnamese Korean learners' use of the adverbial case marker: Focusing on the use error of 'e' and 'eseo' in the investigation. *Korea Open Access Journals*, 13(3), 1645-1660.
- Bian, X. (2010). *A study on the teaching method and plan about the Korean particles system* [Master's thesis]. Department of Korean Language and Literature, Graduate School, Myongji University.
- Gungnip Gukeowon. (2021). *Pyojun Gugeo Daesajeon* [Từ điển chuẩn tiếng Hàn]. <http://stdweb2.korean.go.kr/main.jsp>
- Gye, E., & Kim, Y. (2019). The perception of Korean adverbial case markers ey, eyseo, ro: A self-paced reading study. *Bilingual Research*, 77, 37-64.
- Heydari, P., & Bagheri, M. S. (2012). Error Analysis: Sources of L2 learners' errors. *Theory and Practice in Language Studies*, 2(8), 1583-1589.
- Jin, J. (2015). *A comparative analysis on particles and complex particles in Korean textbooks published in Korea and China* [Master's thesis]. Chosun University.
- Josa. Bách khoa toàn thư Văn hóa Dân tộc Hàn Quốc (한국민족문화대백과사전). <https://encykorea.aks.ac.kr/Article/E0051845>
- Kang, Y. (2015). *Junggugin hakseupjareul wihan Hangugeo busagyeok josa 'e', 'eseo', 'ro'ui gyosu-hakseup bang-an yeongu* [Nghiên cứu phương án giảng dạy các tiểu từ bổ ngữ '에', '에서', '로' dành cho người học tiếng Hàn là người Trung Quốc] [Master's thesis]. Seoul National University.

- Kim, H. J., Lee, I. K., Park, E. S., & Kim, M. Y. (2010). *Ehwa hangugeo 2-2* [Tiếng Hàn Ewha 2-2]. Ewha Womans University Press.
- Kim, H. J., Lee, M. H., Koo, J. H., Lee, S. H., Kwon, K. M., & Yoo, S. H. (2010). *Ehwa hangugeo 1-1* [Tiếng Hàn Ewha 1-1]. Ewha Womans University Press.
- Kim, H. J., Lee, M. H., Koo, J. H., Yoo, Y., Lee, S. H., & Kwon, K. M. (2010). *Ehwa hangugeo 1-2* [Tiếng Hàn Ewha 1-2]. Ewha Womans University Press.
- Kim, J. (2006). Error analysis in the uses of particles and verb endings of advanced Korean-learning English speakers. *Teaching Korean as a Foreign Language*, 31, 129–152.
- Kim, J. S., Park, D., Lee, B. G., Lee, H. Y., Jeong, H. J., Choi, J. S., & Heo, Y. (2005). *Oegugin-eul wihan Hangugeo munbeop 1 - Yongbeop pyeon* [Ngữ pháp tiếng Hàn cho người nước ngoài 1 – Phần cách dùng]. Communication Books.
- Kim, J. S., Park, D., Lee, B. G., Lee, H. Y., Jeong, H. J., Choi, J. S., & Heo, Y. (2005). *Oegugin-eul wihan Hangugeo munbeop 2 - Yongbeop pyeon* [Ngữ pháp tiếng Hàn cho người nước ngoài 2 – Phần cách dùng]. Communication Books.
- Kim, J., & Lee, S. (2004). Junggan-eoneo gwanjeom-eseo hangugeo haksseupja-ui josa oryu yeongu: eul/reul, i/ga, e, eseoreul jungsimeuro [Nghiên cứu lỗi sử dụng tiểu từ trong tiếng Hàn của người học dưới góc độ liên ngôn ngữ: tập trung vào 을/를, 이/가, 에, 에서]. *Bilingual Research*, 24, 87–108.
- Kim, Y., & Lee, Y. (2021). Aspects of case marker perception of Spanish-speaking learners of Korean. *Korean Language Education Research*, 48, 29–62.
- Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Hoàng Thị Thao, & Trần Ngọc Đức (2022). Giải pháp nâng cao việc giảng dạy tiểu từ 이/가 và 은/는 cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc tại Đại học Công nghiệp Hà Nội. *Tạp chí Ngôn ngữ - Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam*, 52-62.
- Song, Dae-heon. (2014). *Hangugeo gyoyugeul wihan busagyeok josa 'e', 'eseo' yeongu* [Nghiên cứu về tiểu từ bổ ngữ ‘에’, ‘에서’ trong giảng dạy tiếng Hàn]. In *Proceedings of the Department of Korean Language and Literature*. Cheongju University.
- Yu, D. S. (1998). Josa ui sajeonjeok cheori [Xử lý tiểu từ trong từ điển]. National Institute of Korean Language. https://www.korean.go.kr/nkview/nklife/1998_1/8-4.html
- Yu, D. S. (2004). Josa [Tiểu từ]. *Saegugeosaenghwal*, 14(1), 204–223.